ẢNH HƯỞNG CỦA TRỢ CẤP VÀ LƯƠNG HƯU TỚI CUNG LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM

Phương Hữu Khiêm[1], Mông Thị Nguyệt[2], Vũ Quyết Tiến[3]

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng mô hình điểm xu hướng (Propensity score matching -PSM), với nguồn số liệu từ cuộc điều tra toàn quốc về điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (Vietnam household living standard survey) qua 2 năm 2016 và 2018, để đánh giá ảnh hưởng của lương hưu và trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam. Kết quả khẳng định rằng, ảnh hưởng của lương hưu và trợ cấp hiện nay tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn là không đáng kể, nó chỉ làm giảm 1 giờ lao động trung bình/tuần. Từ kết quả của nghiên cứu này, cũng cung cấp các khuyến nghị và hàm ý chính sách cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách từ trung ương tới các cấp chính quyền địa phương trong việc thiết kế các chính sách về trợ cấp, lương hưu và việc làm cho các đối tượng là người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay, để đảm bảo và phát huy được giá trị của người cao tuổi trong lao động, kiếm thêm thu nhập, làm giảm gánh nặng của người cao tuổi đối với gia đình và xã hội, tăng cường thể chất và tinh thần giúp người cao tuổi luôn được sống vui, sống có ích, trong bối cảnh già hóa dân số nhanh như hiện nay.

Từ khóa: *Mô hình điểm xu hướng, cung lao động, người cao tuổi, trợ cấp, lương hưu.*

IMPACT OF SUBSIDY AND PENSION ON LABOR SUPPLY OF ELDERLY PEOPLE IN RURAL VIETNAM

Abstract

This study uses the Propensity score matching model (PSM), with data from the national survey on the Vietnam household living standard survey over the years 2016 and 2018, to assess the effects of pensions or subsidies on the labor supply of the elderly people in rural Vietnam. The results confirm that the effect of the current pension or subsidy on the labor supply of the elderly people in rural areas is weak, it only reduces the average working hour per week. From the results of this study, it also provides recommendations and policy implications for managers, policy makers from central to local government levels in designing subsidy policies, pensions and jobs for the elderly people in rural areas of Vietnam today to ensure the promotion of the value of the elderly in working to find more income, reducing the burden of the elderly people for the family and society, strengthening physical and mental health helps the elderly to always live a happy and useful life, in the context of rapidly aging population.

Key words: *Propensity score matching model, labor supply, elderly people, subsidy, pension.*

JEL classification: J2, J26, J3.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số cao nhất trên thế giới. Trong khi các quốc gia phát triển mất một thế kỷ hoặc vài thập kỷ để chuyển sang thời kỳ dân số già hóa, ví dụ như Pháp (115 năm), Thụy Điển (85 năm), Úc (73 năm), Hoa Kỳ (69 năm), Canada (65 năm) hay Vương Quốc Anh (45 năm). Việt Nam ước tính sẽ chỉ mất 20 năm (Nam, 2021). Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến năm 2019 cả nước có gần 12,22 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 12,7% dân số. Trong đó, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất (chiếm 7,7% tổng dân số năm 2019, trong đó với gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên chiếm 17,75% tổng số người cao tuổi). Dự báo đến năm 2036, Việt Nam sẽ chuyển đổi từ xã hội "già hóa" sang xã hội có "dân số già", đến năm 2053 dự kiến số người già sẽ tăng lên 23 triệu người, tương đương với 20% tổng dân số.

Quá trình già hóa dân số có tác động to lớn và gây ra nhiều thách thức cho tăng trưởng kinh tế, hạ tầng cơ sở, các dịch vụ an sinh xã hội và đặc biệt là thị trường lao động. Khu vực nông nghiệp, nông thôn là một điển hình về sự ảnh hưởng của quá trình già hóa dân số. Hiện nay, ngoài việc số lượng người cao tuổi tăng lên do tuổi thọ gia tăng, tỷ suất sinh giảm thì ở khu vực nông thôn có nhiều lao động trẻ đi làm việc tại các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động, do đó lao động sản xuất nông nghiệp tại các địa phương tỉnh lẻ (đặc biệt là các khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa) đang bị thiếu hụt và già hóa. Già hóa lao động ở nông thôn không những ảnh hưởng đến sản xuất, còn gây khó khăn cho việc xây dựng các công trình hạ tầng nông thôn như làm đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa, kênh mương…Già hóa dân số nói chung, già hóa lao động nông thôn nói riêng có sự khác biệt với khu vực đô thị, bởi hiện nay phần lớn dân số cao tuổi ở Việt Nam sống ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, người cao tuổi sống ở khu vực nông thôn, hầu hết họ không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội khác và nông nghiệp là nguồn sinh kế chủ yếu của họ. Tương tự như tình trạng của hầu hết các nước châu Á về chuẩn mực văn hóa truyền thống trong việc sắp xếp cuộc sống của người cao tuổi, ở Việt Nam có một tỷ lệ cao người cao tuổi sống với con cái, đặc biệt là con trai đã lập gia đình (Giang và cộng sự, 2007). Ngoài ra, họ không chỉ đơn giản là những người phụ thuộc trong hộ gia đình; ngược lại, họ vẫn đang đóng góp cho các hộ gia đình bằng nhiều cách khác nhau.

Tuy nhiên, cho đến nay có rất ít các công trình nghiên cứu xem xét về mối quan hệ giữa lao động, việc làm và lương hưu hay trợ cấp cho người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam. Các nghiên cứu gần đây mới chỉ tập trung vào giải quyết các vấn đề về tham gia thị trường lao động của người cao tuổi nói chung hay các tác động của già hóa dân số đến hệ thống an sinh xã hội, sức khỏe, tâm lý của người cao tuổi. Chẳng hạn, nghiên cứu của Hoàng (2013) đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi Việt Nam. Nguyễn Thị Huệ (2016) nghiên cứu về "Lo âu của người cao tuổi ở Hà Nội", tác giả cho rằng vấn đề tâm lý căng thẳng rất phổ biến và có xu hướng gia tăng ở người cao tuổi. Tác giả Giang Thanh Long (2010) nghiên cứu về thách thức của dân số già ở Việt Nam, nghiên cứu tập trung và phân tích tác động của già hóa dân số đến hệ thống hưu trí cũng như đòi hỏi về một hệ thống trợ cấp xã hội nhằm giúp người cao tuổi chống

lại đói nghèo. Dân số cao tuổi không phải gánh nặng mà chính thiết kế hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là hệ thống hưu trí không phù hợp sẽ tạo ra gánh nặng lớn cho toàn xã hội. Phạm Ngọc Toản và cộng sự (2016) nghiên cứu tác động của biến đổi cơ cấu dân số cao tuổi đến năng suất lao động ở Việt Nam; Phan Thuận và Vũ Thị Thu Hiền (2020). nghiên cứu hiện trạng già hóa dân số và tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng với các xu hướng: dân số từ 60 tuổi trở lên tăng nhanh, chênh lệch giữa các địa phương trên địa bàn và nữ hóa dân số cao tuổi. Điều này đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế của khu vực. Từ các bằng chứng của nghiên cứu này, dân số già đã ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của khu vực.

Còn ở khía cạnh tham gia thị trường lao động hay cung lao động của người cao tuổi tại Việt Nam, Nguyễn Trọng Hà và công sự (2012), đã thực hiện một nghiên cứu về mối quan hệ giữa nguồn tiền chu cấp từ con cái với cung lao động của bố mẹ già của họ tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy chuyển tiền giúp người cao tuổi đối phó với những rủi ro liên quan đến tuổi già hoặc bệnh tật. Tuy nhiên, đồng thời, chuyển tiền không đủ để thay thế hoàn toàn cho nguồn cung lao động của cha mẹ. Trần Thị Thúy Ngọc (2021), đánh giá ngắn gọn xu hướng tham gia làm việc của người cao tuổi (NCT) (từ 60 tuổi trở lên) ở Việt Nam và những sự khác biệt trong xu hướng tham gia này theo các đặc trưng nhân khẩu học. Bằng cách sử dụng dữ liệu điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) từ năm 2002 đến năm 2016 của Tổng cục Thống kê, kết quả nghiên cứu cho thấy ,thực tế phần lớn NCT Việt Nam vẫn tiếp tục tham gia làm việc và tỷ lệ này có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Tỷ lệ NCT từ 60 tuổi trở lên tham gia làm việc vào năm 2002 là 45,29% thì đến năm 2016 tỷ lệ này tăng lên tương ứng là 54,94%. Mặc dù, có sự khác biệt khá rõ trong tỷ lệ tham gia lao động ở NCT khi phân tích theo các đặc trưng nhân khẩu học nhưng nhìn chung ở tất cả các cấp độ tỷ lệ tham gia làm việc của NCT Việt Nam đều tăng và có xu hướng hội tụ.

Như vậy, có rất ít hoặc chưa có nghiên cứu nào cho đến nay ở Việt Nam xem xét ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi nói chung hay cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam nói riêng. Vì thế đây là nghiên cứu đầu tiên sử dụng phương pháp so sánh điểm xu hướng (Propensity score matching – PSM) với nguồn dữ liệu có chất lượng cao từ cuộc điều tra mức sống dân cư toàn quốc qua 2 năm 2016 và 2018 để đánh giá ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp so sánh điểm xu hướng (Propensity score matching – PSM)

Để đánh giá tác động của trợ cấp và lương hưu tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn của Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng mô hình điểm xu hướng (PSM), được giới thiệu bởi Rosenbaum và Rubin (1983). Bản chất của PSM là xây dựng nhóm phản chứng (couterfactual) bằng các phương pháp thống kê, dựa vào các đặc tính quan sát được giữa nhóm xử lý (treatment group) và nhóm kiểm soát (control group), chúng ta xây dựng một chỉ số gọi là điểm xu hướng – propensity score – là xác suất một quan sát được chọn vào nhóm xử lý hay nhóm kiểm soát. Các quan sát có cùng điểm xu hướng có thể được dùng làm nhóm đối chứng.

$$D = E(Y_i \mid T=1) - E(Y_i^0 \mid T=1) + E(Y_i^0 \mid T=1) - E(Y_i \mid T=0) \quad (1)$$

$E(Y_i \mid T=1) - E(Y_i^0 \mid T=1)$ chính là tác động của chương trình/được nhận tiền trợ cấp hay lương hưu đối với các cá nhân thụ hưởng. Tác động này được gọi là tác động trung bình với người tham gia (average treatment effect on the treated-ATT, hoặc TOT).

$E(Y_i^0 \mid T=1) - E(Y_i \mid T=0)$ là tác động của lựa chọn mẫu (selection bias) lên tác động trung bình D. Đó là sự khác biệt giữa cung lao động của những người lao động cao tuổi được hưởng lương hưu hay trợ cấp, với cung lao động của những người lao động cao tuổi không nhận được lương hưu hay trợ cấp (giải thích sau). $Y_i^0 \mid T=1$ không quan sát được nên không thể ước lượng D một cách chính xác tuyệt đối.

Chỉ số xu hướng hoàn toàn được xây dựng dựa trên các đặc tính quan sát được, do đó phương phương pháp PSM yêu cầu việc lựa chọn mẫu chỉ phụ thuộc vào đặc tính có thể quan sát được không ảnh hưởng đến quá trình chọn nhóm xử lý hay nhóm kiểm soát.

Giả định độc lập có điều kiện (conditional independence hay unconfoundedness): sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác quan sát được, sự khác biệt về tác động chính sách/chương trình lên nhóm xử lý hay nhóm kiểm soát không phụ thuộc vào việc phân bổ chính sách/chương trình. Nói cách khác là sau khi đã kiểm soát sự khác biệt về đặc tính (i.e. ceteris paribus), thì việc phân bổ vào nhóm xử lý hay nhóm kiểm soát là hoàn toàn ngẫu nhiên. Từ đó chúng ta mới có thể sử dụng nhóm kiểm soát để đối chứng cho nhóm xử lý.

$$Y_i^0, Y_i^1 \perp T_i \mid X_i \quad (2)$$

Giả định có vùng hỗ trợ chung (common support) hoặc điều kiện trùng lặp (overlap condition):

Vùng hỗ trợ chung là vùng có ước lượng điểm xu hướng của cả nhóm xử lý và nhóm kiểm soát. Điều kiện của vùng hỗ trợ chung là: $0 < P(T_i = 1 \mid X_i) < 1$

Đối với mỗi khoảng giá trị của điểm xu hướng, có thể tìm được các quan sát đối chứng để đảm bảo việc so sánh giữa nhóm xử lý và nhóm kiểm soát là hợp lệ. Nếu các quan sát có điểm xu hướng khác biệt nhau quá thì không thể sử dụng làm nhóm đối chứng tốt. Có càng nhiều quan sát của cả nhóm xử lý và nhóm kiểm soát trong vùng hỗ trợ chung càng tốt. Quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Nếu các điều kiện trên được thỏa mãn, thì tác động tham gia trung bình đối với những người tham gia/hưởng trợ cấp và chính sách (ATT hay TOT) có thể ước lượng được bằng PSM khi sử dụng dữ liệu chéo (cross-sectional data):

$$TOT_{PSM} = \frac{1}{N_T}\left[\sum_{i \in T} Y_i^T - \sum_{j \in C} \omega(i,j) Y_j^C\right] \quad (3)$$

Các nhóm đối chứng có cùng điểm xu hướng (hay xác suất) với các nhóm xử lý sẽ so sánh – match – với

nhau để tìm tác động trung bình là sai biệt giữa kết quả của hai nhóm. TOT_{PSM} là sai lệch trung bình giữa nhóm xử lý và nhóm đối chứng, với trọng số $\omega(j, j)$ được tính bằng các phương pháp so sánh khác nhau. Do tồn tại vấn đề chọn mẫu nên ATE ≠ ATT(TOT) trong phương pháp PSM.

Các cách thức chọn nhóm đối chứng dựa vào điểm xu hướng: với mỗi khoảng giá trị, lựa chọn n quan sát gần nhất (nearest-neighbor matching); chọn quan sát trong khoảng giá trị cho trước (caliper or radius matching); so sánh trong từng khoảng giá trị cho trước (stratification or interval matching); so sánh bằng hàm hồi quy nội tại sử dụng phương pháp phi tham số (kernel and local linear matching).

2.2. Số liệu và các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

2.2.1. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng nguồn số liệu từ cuộc điều tra mức sống hộ gia đình toàn quốc (Vietnam Household Living Standard Survey - VHLSS) qua 2 năm 2016 và 2018. Đây là cuộc điều tra được Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện, có sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng thế giới (World bank – WB), thực hiện từ năm 1992, 1998 và sau đó từ năm 2002 định kỳ 2 năm điều tra lại một lần. Đây là bộ dữ liệu có chất lượng và độ tin cậy cao, dung lượng mẫu lớn, trong đó năm 2016 có 9.399 hộ với 35.787 cá nhân; năm 2018 có 9.399 hộ gia đình với 36.076 cá nhân được chọn mẫu điều tra. Bộ dữ liệu này có đầy đủ các thông tin về các lĩnh vực như đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình; lao động, việc làm; y tế, sức khỏe; giáo dục; thu nhập, chi tiêu, sản xuất nông-lâm-thủy sản; nhà ở,..của hộ gia đình.

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của trợ cấp và lương hưu đến cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam. Dựa trên định nghĩa về người cao tuổi theo Luật người cao tuổi năm 2013 và căn cứ vào tuổi nghỉ hưu của người lao động theo Luật Lao động năm 2012, chúng tôi định nghĩa người cao tuổi trong nghiên cứu này là những người từ 61 tuổi đến 75 tuổi.

2.2.2. Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Do nghiên cứu sử dụng phương pháp PSM nên có ba loại biến được sử dụng trong nghiên cứu này.

Thứ nhất là biến can thiệp, biến này thể hiện việc lao động người cao tuổi có được hưởng trợ cấp hay lương hữu hay không (dựa vào thông tin trong bảng hỏi điều tra hộ gia đình, chúng tôi phân loại được những người có nhận trợ cấp hay lương hưu hàng tháng và những người không nhận được).

Thứ hai là các biến độc lập hay còn gọi là biến giải thích, được sử dụng để ước tính điểm xu hướng. Các biến có thể ảnh hưởng đến cả việc được nhận trợ cấp hay lương hưu và cung lao động của người cao tuổi nhưng không bị ảnh hưởng bởi việc được hưởng lương hưu hay trợ cấp thường được lựa chọn để tính điểm xu hướng qua mô hình hồi quy probit được lựa chọn). Mục đích chính của đánh giá điểm xu hướng làm nhằm giúp cho kết quả ghép được phù hợp chứ không nhằm dự đoán việc nhận được trợ cấp hay lương hưu của mỗi cá nhân **(**Girma & Gardebroek, 2015). Do đó, dựa vào kết quả nghiên cứu của Nguyễn (2012) và cùng các quan sát từ bối cảnh nghiên cứu, các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình hồi quy probit được trình bày như bảng 1.

Thứ ba là các biến kết quả đầu ra, được sử dụng như các chỉ số để đo lường tác động của trợ cấp hay lương hưu tới cung lao động của người cao tuổi. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng các chỉ số như: số ngày làm việc trung bình/tháng và số giờ làm việc trung bình/tuần.

Bảng 1: *Sự khác biệt của người lao động cao tuổi được hưởng và không được hưởng lương hưu hay trợ cấp* (kiểm định t-test)

Ký hiệu các biến	Mô tả biến	Được hưởng lương hưu/trợ cấp (Giá trị trung bình)	Không được hưởng lương hưu/trợ cấp (Giá trị trung bình)	Giá trị p
X1	Tuổi (tuổi)	67,092	66,343	0.749***
X2	Tuổi bình phương (tuổi)	4518,299	4418,713	99.59***
X3	Giới tính nữ (có=1, không=0)	0,376	0,599	-0.224***
X4	Dân tộc thiểu số (có=1, không=0)	0,092	0,159	-0.067***
X5	Chủ hộ (có=1, không=0)	0,651	0,558	0.092***
X6	Hiện tại đang kết hôn (có=1, không=0)	0,811	0,709	0.102***
X7	Số năm đi học (Năm)	9,748	5,202	4.546***
X8	Tổng nhân khẩu của hộ gia đình (người)	3,365	3,661	-0.296***
X9	Số trẻ em từ 0-14 tuổi trong hộ gia đình (người)	0,649	0,727	-0.077
X10	Logarit tổng thu nhập của hộ (nghìn đồng)	11,670	11,184	0.486***
X11	Có bảo hiểm y tế (có=1, không=0)	0,994	0,871	0.124***
X12	Tổng diện tích nông trại của hộ (m2)	1991,129	4268,841	-0.026
	Khu vực sinh sống			
X13	Đồng bằng sông Hồng (có=1, không=0)	0,447	0,214	-2277.7***
X14	Vùng Đông Bắc (có=1, không=0)	0,182	0,116	0.233***
X15	Vùng Tây Bắc (có=1, không=0)	0,035	0,035	0.066***
X16	Bắc Trung Bộ (có=1, không=0)	0,169	0,117	0.0002
X17	Nam Trung Bộ (có=1, không=0)	0,054	0,091	0.051***
X18	Tây Nguyên (có=1, không=0)	0,051	0,041	-0.036**
X19	Đông Nam Bộ (có=1, không=0)	0,023	0,089	0.009
X20	Năm (năm 2016=1, năm 2018=0)	0,454	0,481	-0.065***
	Tổng số quan sát	585	4.656	5.241

*Ghi chú: khác biệt ở mức ý nghĩa lần lượt là * p<0.05; ** p<0.01; *** p<0.001.*

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả chạy mô hình hồi quy probit

Kết quả phân tích mô hình probit qua bảng 2 cho thấy, có một số nhân tố liên quan chặt tới xác suất người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam nhận được trợ cấp hay lương hưu hàng tháng. Chẳng hạn, một số yếu tố có tác động giảm, như người cao tuổi là nữ giới có xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp là thấp hơn khoảng 1% so với nam giới; số nhân khẩu của hộ gia đình người cao tuổi càng tăng thì xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp càng giảm (trung bình khoảng 1,5%); và yếu tố về diện tích đất nông trại của hộ có tác động giảm mạnh nhất điều này có thể lý giải là do nghề nghiệp trước đây của người cao tuổi, nếu trước đây họ làm nông nghiệp (có khả năng sở hữu đất nông trại) thì khi về già họ thường sẽ không nhận được lương hưu hay trợ cấp. Một số nhân tố có tác động làm tăng xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp của người cao tuổi, ví dụ như: trình độ học vấn, thu nhập của hộ gia đình, có bảo hiểm y tế. Trong đó, nếu số năm đi học của người cao tuổi tăng lên thì làm cho xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp tăng lên là khoảng 0,9 điểm %, thu nhập của hộ gia đình tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm tăng xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp là khoảng 3,2% điểm %; người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế sẽ làm tăng khả năng nhận được lương hưu hay trợ cấp vào khoảng 3 điểm %. Lý do của sự tác động làm tăng này có thể được giải thích như sau, thông thường nếu người cao tuổi nhận được lương hưu hay trợ cấp sẽ làm tăng tổng thu nhập của hộ gia đình lên, trong khi người cao tuổi có trình độ học vấn cao hơn sẽ có nhiều cơ hội hơn khi còn trẻ có được các công việc ở khu vực chính thức, được ký hợp đồng lao động và được hưởng bảo hiểm xã hội khi về già. Ngoài ra, nếu một người được hưởng bảo hiểm xã hội khi về hưu thì đi kèm với nó là các chế độ an sinh xã hội chẳng hạn như trợ cấp, lương hưu hay bảo hiểm y tế.

Bên cạnh đó kết quả hồi quy cho thấy có sự khác nhau về khả năng nhận được lương hưu hay trợ cấp liên quan đến các khu vực sinh sống của người cao tuổi. Đáng chú ý người cao tuổi ở các khu vực miền núi phía Bắc, duyên hải miền trung hay Tây Nguyên lại có xác suất nhận được trợ cấp hay lương hưu cao hơn. Điều này cho thấy, chính sách của nhà nước ta có các ưu tiên cho người cao tuổi ở khu vực vùng núi, vùng sâu, xa, người cao tuổi là người dân tộc thiểu số để họ có điều kiện tốt hơn trong cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho mọi đối tượng trong cả nước. Thêm vào đó có sự chênh lệch về xác suất nhận được lương hưu hay trợ cấp giữa các mốc thời gian (giữa các năm).

Bảng 2: *Kết quả xác suất được hưởng lương hưu hay trợ cấp của người lao động cao tuổi ở nông thôn Việt Nam qua mô hình probit*

Các biến	Hệ số hồi quy (dy/dx)	Sai số chuẩn (Std. err.)	Giá trị p (P>|z|)
Tuổi (tuổi)	-0.0005	0.012	0.961
Tuổi bình phương (tuổi)	0.000	0.0001	0.778
Giới tính nữ (có=1, không=0)	-0.011	0.005	0.025*
Dân tộc thiểu số (có=1, không=0)	0.011	0.007	0.109
Chủ hộ (có=1, không=0)	0.0002	0.004	0.716
Hiện tại đang kết hôn (có=1, không=0)	-0.0003	0.004	0.942
Số năm đi học (Năm)	0.009	0.001	0.000***
Tổng nhân khẩu của hộ gia đình (người)	-0.015	0.002	0.000***
Số trẻ em từ 0-14 tuổi trong hộ gia đình (người)	0.015	0.003	0.000***
Logarit tổng thu nhập của hộ (nghìn đồng)	0.032	0.004	0.000***
Có bảo hiểm y tế (có=1, không=0)	0.030	0.003	0.000***
Tổng diện tích nông trại của hộ (m2)	-7.823	0.000	0.006**
Khu vực sinh sống			
Đồng bằng sông Hồng (có=1, không=0)	0.061	0.015	0.000***
Vùng Đông Bắc (có=1, không=0)	0.097	0.024	0.000***
Vùng Tây Bắc (có=1, không=0)	0.194	0.057	0.001**
Bắc Trung Bộ (có=1, không=0)	0.099	0.0247	0.000***
Nam Trung Bộ (có=1, không=0)	0.063	0.023	0.007*
Tây Nguyên (có=1, không=0)	0.177	0.047	0.000***
Đông Nam Bộ (có=1, không=0)	0.011	0.003	0.001**
Năm (năm 2016=1, năm 2018=0)	0.248	0.066	0.000***
LR chi2(19)	1128.58		
Prob > chi2	0.0000		
Pseudo R2	0.3703		
Tổng số quan sát	**4.431**		

*Ghi chú: Hệ số hồi quy đã được chuyển sang giá trị biên; khác biệt ở mức ý nghĩa lần lượt là * p<0.05; ** p<0.01; *** p<0.001.*

3.2. Đánh giá chất lượng của các phương pháp ghép (matching quality)

Trước khi xem xét ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam, chúng ta cần kiểm tra chất lượng của các phương pháp ghép để xây dựng nhóm đối chứng. Nhóm đối chứng được xây dựng thông qua việc ghép người cao tuổi nhận được lương hưu hay trợ cấp với người không nhận được lương hưu hay trợ cấp dựa vào điểm xu hướng. Hình 1 thể hiện sự phân bố của các điểm xu hướng trước và sau khi ghép. Qua hình 1 cho thấy sự sai lệch (bias) trong phân bố điểm xu hướng giữa nhóm được can thiệp (treated) và nhóm không được can thiệp (control) trước khi ghép là khá lớn tuy nhiên sự sai khác này đã giảm đáng kể sau khi ghép (after matching). Điều này thể hiện chất lượng ghép và độ tin cậy của kết quả phân tích

.

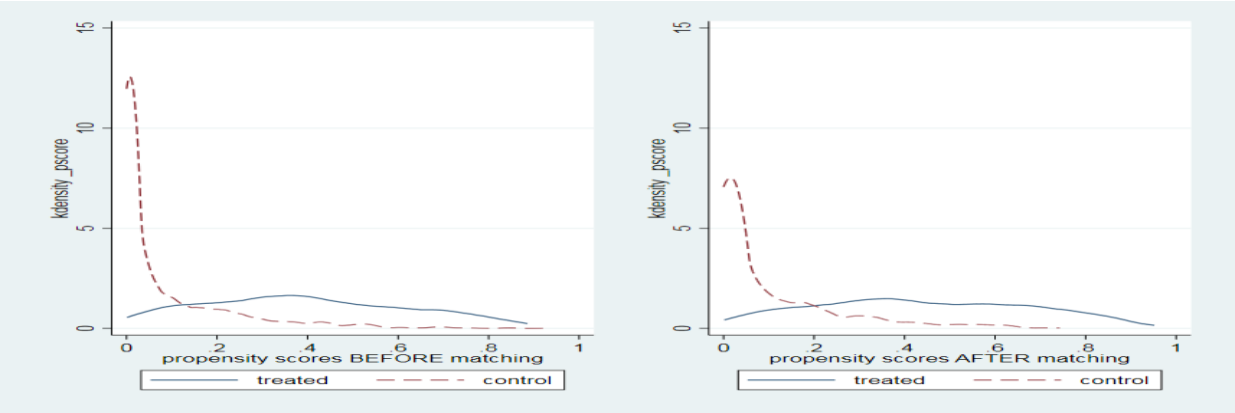

Ghi chú: Treated: Nhóm được hưởng lương hưu hay trợ cấp; control: nhóm không được hưởng lương hưu hay trợ cấp

Hình 1. Kiểm tra giả định hỗ trợ chung (common support) để xác định mật độ của điểm số p trước và sau khi so ghép

Tính phù hợp của việc xây dựng nhóm đối chứng còn được thể hiện qua sự cân bằng giá trị trung bình của các biến trong mô hình probit giữa nhóm can thiệp/thụ hưởng (treated) và nhóm đối chứng/không được thụ hưởng (control). Kết quả thể hiện ở bảng 3 cho thấy giá trị trung bình của các biến giải thích giữa hai nhóm hầu như được cân bằng hoàn toàn sau khi ghép dựa vào điểm xu hướng qua phương pháp ghép hạt nhân và cận gần nhất. Sự khác biệt giá trị giữa các nhóm hoàn toàn bị loại bỏ sau khi ghép (after matching) với p có giá trị nhỏ và không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê). Ngoài ra, tính cân bằng của các biến còn được đánh giá qua việc giảm giá trị độ lệch chuẩn hóa tuyệt đối (absolute standardized bias) trước và sau khi được ghép. Bảng 4 cho thấy giá trị độ lệch chuẩn hóa sau khi nối ghép giảm lần lượt là 5,1 và 5,8 % cho phương pháp ghép hạt nhân và cận gần nhất. Ngoài ra, bảng 4 cũng cho thấy giá trị pseudo-R2 giảm rất nhiều sau khi ghép nối. Giá trị Chi2 luôn có ý nghĩa trong mô hình hồi quy probit nhưng sau khi ghép nối thì giá trị này gần bằng 1, hoàn toàn không có ý nghĩa thống kê. Tóm lại, các kiểm định trên cho thấy cả hai phương pháp ghép hạt nhân và cận gần nhất đều cho kết quả tương tự nhau và đảm bảo tính phù hợp cho việc xây dựng nhóm đối chứng, điều này còn khẳng định kết quả xác định giá trị ATT sẽ phù hợp và đảm bảo độ tin cậy qua hai phương pháp ghép.

Bảng 3: *Kiểm tra sự cân bằng của các biến trước và sau khi ghép với kiểm định giả thuyết cân bằng*

Các biến		Thụ hưởng	Đối chứng	% sai lệch	% giảm sai lệch	Giá trị P
Tuổi	Trước ghép	66.742	65.525	30.4	96.9	0.000***
	Sau ghép	66.742	66.779	-0.9		0.904
Tuổi bình phương	Trước ghép	4471.7	4308.3	30.4	97.8	0.000***
	Sau ghép	4471.7	4475.2	-0.7		0.932
Giới tính nữ	Trước ghép	0.320	0.558	-49.3	81.9	0.000***
	Sau ghép	0.320	0.277	8.9		0.216
Dân tộc thiểu số	Trước ghép	0.111	0.183	-20.3	72.0	0.001**
	Sau ghép	0.111	0.091	5.7		0.381
Chủ hộ	Trước ghép	0.681	0.586	19.9	6.9	0.001**
	Sau ghép	0.681	0.770	-18.5		0.008*
Hiện tại đang kết hôn	Trước ghép	0.871	0.768	27.0	97.2	0.000***
	Sau ghép	0.871	0.868	0.8		0.911
Số năm đi học	Trước ghép	9.713	5.69	130.7	98.9	0.000***
	Sau ghép	9.713	9.670	1.4		0.815
Tổng nhân khẩu của hộ gia đình	Trước ghép	3.249	3.590	-18.8	85.7	0.001**
	Sau ghép	3.249	3.298	-2.7		0.704
Số trẻ em từ 0-14 tuổi trong hộ gia đình	Trước ghép	0.587	0.681	-10.0	90.8	0.081*
	Sau ghép	0.587	0.578	0.9		0.898
Logarit tổng thu nhập của hộ (nghìn đồng)	Trước ghép	11.692	11.176	65.9	91.8	0.000***
	Sau ghép	11.692	11.734	-5.4		0.452
Có bảo hiểm y tế	Trước ghép	1	0.864	56.1	100.0	0.000***
	Sau ghép	1	1	0.0		0.999
Tổng diện tích nông trại của hộ	Trước ghép	2143.2	4054.6	-24.0	86.2	0.000***
	Sau ghép	2143.2	2406.4	-3.3		0.507
Đồng bằng sông Hồng	Trước ghép	0.343	0.238	23.3	26.5	0.000***
	Sau ghép	0.343	0.266	17.1		0.026*
Vùng Đông Bắc	Trước ghép	0.203	0.143	15.9	-9.8	0.003**
	Sau ghép	0.203	0.269	-17.4		0.041*
Vùng Tây Bắc	Trước ghép	0.034	0.045	-5.6	-30.0	0.344
	Sau ghép	0 .034	0.048	-7.3		0.344
Bắc Trung Bộ	Trước ghép	0.217	0.145	18.9	64.5	0.000***
	Sau ghép	0.217	0.191	6.7		0.399
Nam Trung Bộ	Trước ghép	0.077	0.099	-7.9	61.5	0.184
	Sau ghép	0.077	0.068	3.0		0.663
Tây Nguyên	Trước ghép	0.063	0.046	7.3	31.0	0.171
	Sau ghép	0.063	0.074	-5.0		0.550
Đông Nam Bộ	Trước ghép	0.020	0.061	-21.0	86.2	0.002
	Sau ghép	0.020	0.025	-2.9		0.614
Năm	Trước ghép	0.444	0.478	-6.9	7.8	0.227
	Sau ghép	0.444	0.412	6.3		0.401

*Ghi chú: khác biệt ở mức ý nghĩa lần lượt là * p<0.05; ** p<0.01; *** p<0.001*

Bảng 4: *Chất lượng các chỉ số trước và sau khi ghép*

Phương pháp ghép		Pseudo R2	P>Chi2	Trung bình sai lệch	Trung vị sai lệch	R
Hạt nhân	Trước ghép	0.336	0.000	29.5	20.7	0.44*
	Sau ghép	0.014	0.779	5.1	3.8	0.93
Cận gần nhất	Trước ghép	0.336	0.000	29.5	20.7	0.44*
	Sau ghép	0.024	0.220	5.8	4.2	0.87

*Ghi chú: * if B>25%, R outside [0.5; 2]*

3.3. Ảnh hưởng của trợ cấp và lương hưu tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam

Bảng 5 trình bày kết quả đánh giá tác động của lương hưu hay trợ cấp đến cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam thông qua phương pháp đánh giá điểm xu hướng bằng hai cách ghép cặp hạt nhân và cận gần nhất. Kết quả ước lượng cho thấy, chỉ có chỉ tiêu về số giờ làm việc trung bình /tuần là có sự khác biệt và có ý nghĩa thống kê ở cả hai phương pháp ghép nối. Kết quả phân tích, chứng minh rằng nếu người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam được nhận trợ cấp hay lương hưu sẽ làm giảm số giờ lao động trung bình/tuần khoảng xấp xỉ 1 giờ làm việc. Trong khi nó không tồn tại sự khác biệt hay tác động đáng kể nào ở chỉ tiêu số ngày làm việc trung bình/tháng.

Qua đây còn cho thấy ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp đến cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn là yếu và không đáng kể. Điều này khẳng định nhu cầu tham gia lao động/cung cấp lao động của người cao tuổi nói chung ở khu vực nông thôn Việt Nam là rất đáng kể, phần nào đó nói lên rằng số tiền trợ cấp hay lương hưu nhận được hàng tháng có thể chưa đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của cá nhân người cao tuổi nói riêng và chi tiêu của hộ gia đình người cao tuổi nói chung.

Bảng 5: *Ảnh hưởng của trợ cấp và lương hưu đến cung lao động của người cao tuổi*

Các biến đầu ra (Variable)	Mẫu (Sample)	Giá trị trung bình: Có trợ cấp và lương hưu (treated)	Giá trị trung bình: Không có trợ cấp và lương hưu (control)	Sự khác biệt (Difference)	Giá trị t
		Ghép hạt nhân (Kernel)			
Số ngày làm việc trung bình/tháng	Trước ghép	19.154	19.150	0.004	0.01
	ATT	19.154	19.623	-0.469	-0.88
Số giờ làm việc trung bình/tuần	Trước ghép	4.288	4.844	-0.556	-4.97
	ATT	4.288	5.136	-0.848	-5.02***
		Cận gần nhất (NN1)			
Số giờ làm việc trung bình/tuần	Trước ghép	18.939	18.958	-0.018	-0.04
	ATT	18.939	18.868	0.071	0.09
Số giờ làm việc trung bình/tuần	Trước ghép	4.378	4.835	-0.456	-3.55***
	ATT	4.378	5.151	-0.773	-2.96***

*Ghi chú: khác biệt ở mức ý nghĩa lần lượt là * p<0.05; ** p<0.01; *** p<0.001*

4. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp đánh giá điểm xu hướng và nguồn số liệu từ cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam qua 2 năm từ 2016 đến 2018, để đánh giá ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam, thể hiện ở 2 chỉ tiêu về cung lao động là: số ngày làm việc trung bình/tháng và số giờ làm việc trung bình/tuần. Theo hiểu biết của tác giả thì đây là một trong số ít các nghiên cứu được thực hiện ở Việt Nam về chủ đề này.

Kết quả nghiên cứu khẳng định, ảnh hưởng của lương hưu hay trợ cấp tới cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay là không đáng kể (chỉ có tác động giảm vào khoảng 1 giờ lao động/tuần có ý nghĩa thống kê). Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho thấy có một số nhân tố ảnh hưởng đến xác suất được nhận lương hưu hay trợ cấp của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam (chẳng hạn như các yếu tố có tác động giảm gồm: giới tính nữ, tổng số nhân khẩu của hộ hay tổng diện tích đất nông trại của hộ; các yếu tố có tác động tăng như: trình độ học vấn, thu nhập của hộ gia đình, có bảo hiểm y tế, hay chênh lệch giữa các vùng miền sinh sống,..).

Qua đây khẳng định, nhu cầu tham gia lao động/cung lao động của người lao động cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay là rất đáng kể, bởi họ có sức khỏe, nhu cầu kiếm thêm thu nhập để tự nuôi dưỡng bản thân và đóng góp thêm cho gia đình, bên cạnh đó khi tham gia lao động còn giúp cho thể chất và tinh thần của người cao tuổi được tăng cường và đảm bảo, giảm sự phụ thuộc và gánh nặng cho gia đình và xã hội. Ngoài ra, qua việc này còn có thể suy ra rằng tuy nhận được trợ cấp hay lương hưu nhưng phần nào đó chưa đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của cá nhân hay hộ gia đình của người cao tuổi.

Hàm ý chính sách, thông qua kết quả nghiên cứu này nhà nước cũng cần có các khảo sát chi tiết hơn về nhu cầu và mức sống của người cao tuổi ở khu vực nông thôn qua đó có thể thiết kế hay cung cấp các gói trợ cấp hay mức lương hưu phù hợp cho từng đối tượng cụ thể. Bên cạnh đó do nhu cầu tham gia lao động/cung lao động của người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay là đáng kể, nên nhà nước hay các cấp chính quyền địa phương cũng cần quan tâm đến việc làm, chính sách hỗ trợ nghề nghiệp cho lao động của người cao tuổi để họ có thể làm việc để vừa kiếm thêm thu nhập cho bản thân, gia đình, giảm sự phụ thuộc và tăng cường thể chất và tinh thần của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số hiện nay, đảm bảo chế độ an sinh sinh xã hội cho mọi đối tượng trong xã hội nông thôn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Dang, T. A. T., & Nguyen, T. H. (2021). Trends in Population Aging and Social Policy for Elderly People in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 37(2).
[2]. Giang Thanh Long, Lê Hà Thanh. (2010). *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*. NXB Giao thông Vận tải.
[3]. Girma J. & Gardebroek C. (2015). The impact of contract on organic honey producers' income in Northern Ethiopia. *Forestry and Policy Economics*. 50: 259-268
[4]. Ha, V. H., & Tran, T. M. N. (2020). Population Policy and Fertility Change in Vietnam in the Period from now to 2030. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(4).
[5]. Hà, N. T. T. (2020). Già hóa dân số: Cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 29(10), 65-88.
[6]. Hoàng, P. V. (2013). Một số giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi Việt Nam.
[7]. Lý, P. T., Trọng, N. T., & Đông, N. T. (2022). Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(10), 53-67.
[8]. Nam, U. V., & Duc, N. M. (2021). Population aging and older persons in Vietnam. General Statistics Office.
[9]. Nguyễn Thị Huệ. (2016). Lo âu của người cao tuổi ở Hà Nội. *Luận văn thạc sỹ tâm lý học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
[10]. Nguyen, H. T., Liu, A. Y., & Booth, A. L. (2012). Monetary transfers from children and the labour supply of elderly parents: evidence from Vietnam. *Journal of Development Studies*, 48(8), 1177-1191.
[11]. Ngọc, T. T. T. (2021). Già hóa dân số và tình trạng tham gia làm việc của người cao tuổi Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 16-20.
[12]. Phan, T., & Vu, T. T. H. (2020). The Current of Population Aging and Its Impact on Economic Growth in the Mekong Delta. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(3).
[13]. Vân, Đ. T. M. (2017). *Nghiên cứu thống kê biến đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam*.
[14]. Tiệp, B. T. M. (2012). *Tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*.
[15]. Rosenbaum, P. R., & Rubin, D. B. (1983). The central role of the propensity score in observational studies for causal effects. *Biometrika*, *70*(1), 41-55.

Thông tin tác giả:
1. Phương Hữu Khiêm
- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: *phuonghuukhiem@gmail.com*
2. Mông Thị Nguyệt
- Đơn vị công tác: Trường THPT Thái Nguyên – Trường ĐH Sư Phạm Thái Nguyên
3. Vũ Quyết Tiến
- Đơn vị công tác: Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Ninh

Ngày nhận bài: 20/2/2023
Ngày nhận bản sửa: 19/3/2023
Ngày duyệt đăng: 25/3/2023